

QUYẾT ĐỊNH

V/v: Đóng vị thế mở khi đến ngày đáo hạn của Hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa, Hợp đồng quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam (MXV)

TỔNG GIÁM ĐỐC SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14/6/2005;
- Căn cứ Nghị định số 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Nghị định số 51/2018/NĐ-CP ngày 9/4/2018 của Chính phủ ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 158/2006/NĐ-CP ngày 28/12/2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa qua Sở Giao dịch hàng hóa;
- Căn cứ Giấy phép thành lập Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam số 4596/GP-BCT do Bộ Công Thương cấp ngày 01/09/2010 và các Giấy phép sửa đổi, bổ sung;
- Căn cứ Điều lệ tổ chức hoạt động của Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Căn cứ Bộ quy định về niêm yết và giao dịch hàng hóa, Quy chế niêm yết và giao dịch Hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa, Quy chế niêm yết và giao dịch Hợp đồng quyền chọn hàng hóa tại Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam;
- Xét đề nghị của Khối Quản lý Giao dịch,

QUYẾT ĐỊNH:

- Điều 1.** Thành viên Kinh doanh (TVKD) có trách nhiệm, nghĩa vụ thực hiện việc đóng vị thế mở của các Hợp đồng kỳ hạn tiêu chuẩn hàng hóa (Hợp đồng KHTC) đến ngày đáo hạn.
- Điều 2.** Quy định đối với những Tài khoản giao dịch nắm giữ vị thế mở mua các Hợp đồng KHTC sắp đến ngày thông báo đầu tiên theo Phụ lục 01 đính kèm Quyết định này được thực hiện như sau:
1. Chậm nhất trước ngày thông báo đầu tiên 05 ngày làm việc, MXV sẽ gửi thông báo tới các TVKD về việc đóng vị thế mở mua của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán.
 2. Trong khoảng thời gian trước ngày thông báo đầu tiên (quy định chi tiết đối với từng hàng hóa theo Phụ lục 02 đính kèm Quyết định này), TVKD có trách nhiệm thực hiện hủy toàn bộ lệnh đặt chờ mua và đóng toàn bộ vị thế mở mua của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán trên toàn bộ Tài khoản giao dịch trực thuộc TVKD.
- Điều 3.** Quy định đối với những Tài khoản giao dịch nắm giữ vị thế mở bán các Hợp đồng KHTC sắp đến ngày giao dịch cuối cùng theo Phụ lục 01 đính kèm Quyết định này được thực hiện như sau:
1. Chậm nhất trước ngày giao dịch cuối cùng 05 ngày làm việc, MXV sẽ gửi thông báo tới các TVKD về việc đóng vị thế mở bán của các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán.
 2. Trong khoảng thời gian trước ngày giao dịch cuối cùng (quy định chi tiết đối với từng hàng hóa theo Phụ lục 02 đính kèm Quyết định này), TVKD có trách nhiệm thực hiện hủy toàn bộ lệnh đặt chờ và đóng toàn bộ vị thế mở bán của



các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán trên toàn bộ Tài khoản giao dịch trực thuộc TVKD.

Điều 4. Đối với các Giao dịch liên kỳ hạn, Giao dịch liên hàng hóa, Giao dịch liên sổ: trong trường hợp Tài khoản giao dịch không có đủ mức ký quỹ khả dụng sau khi đóng vị thế mở Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán, TVKD sẽ phải thực hiện đóng vị thế cả cặp Giao dịch liên kỳ hạn, Giao dịch liên hàng hóa, Giao dịch liên sổ có liên quan đến Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán.

Điều 5. Quy định về việc MXV thực hiện đóng vị thế mở Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán:

1. Trong trường hợp TVKD không thực hiện đóng vị thế mở các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán theo nội dung đã được thông báo, MXV sẽ thực hiện đóng các vị thế mở như quy định tại Điều 2, Điều 3, Điều 4 của Quyết định này.
2. TVKD chịu hoàn toàn trách nhiệm về hiện trạng các Tài khoản giao dịch sau khi MXV thực hiện đóng vị thế mở các Hợp đồng KHTC đến hạn tất toán, đồng thời sẽ bị xử lý theo các quy định hiện hành của MXV.

Điều 6. Quy định về việc mở mới vị thế đối với các Hợp đồng KHTC, Hợp đồng quyền chọn hàng hóa gần đến ngày giao dịch cuối cùng:

1. Trước ngày giao dịch cuối cùng của Hợp đồng KHTC, Hợp đồng quyền chọn của một hàng hóa (*quy định chi tiết đối với từng hàng hóa theo Phụ lục 03 đính kèm Quyết định này*), Khách hàng sẽ không được phép thực hiện đặt lệnh mở mới vị thế của Hợp đồng KHTC, Hợp đồng quyền chọn hàng hóa đó.
2. MXV sẽ hủy các lệnh chờ khớp và đóng các vị thế mở mới vi phạm Khoản 1 của Điều này.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày: **01/7/2025** và thay thế Quyết định số: 925/QĐ/TGD-MXV ngày 30/12/2024.

Điều 8. Ban Giám đốc, các Đơn vị nghiệp vụ trực thuộc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam; Thành viên Kinh doanh; Thành viên Môi giới chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 8;
- Lưu: Khối QLGD, HC./.

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
SỞ GIAO DỊCH
HÀNG HÓA
VIỆT NAM
Dương Đức Quang



PHỤ LỤC 01
NGÀY THÔNG BÁO ĐẦU TIÊN VÀ NGÀY GIAO DỊCH CUỐI CÙNG
CỦA CÁC HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN HÀNG HÓA GIAO DỊCH
TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 497/QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 27 tháng 6 năm 2025)

STT	Tên hợp đồng	Mã hợp đồng	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông	Ngày thông báo đầu tiên	Ngày giao dịch cuối cùng
1	Dầu đậu tương 7/25	ZLEN25	Nông sản	CBOT	30/06/2025	14/07/2025
2	Dầu đậu tương 8/25	ZLEQ25	Nông sản	CBOT	31/07/2025	14/08/2025
3	Dầu đậu tương 9/25	ZLEU25	Nông sản	CBOT	29/08/2025	12/09/2025
4	Dầu đậu tương 10/25	ZLEV25	Nông sản	CBOT	30/09/2025	14/10/2025
5	Dầu đậu tương 12/25	ZLEZ25	Nông sản	CBOT	28/11/2025	12/12/2025
6	Dầu đậu tương 1/26	ZLEF26	Nông sản	CBOT	31/12/2025	14/01/2026
7	Dầu đậu tương micro 8/25	MZLQ25	Nông sản	CBOT	25/07/2025	25/07/2025
8	Dầu đậu tương micro 9/25	MZLU25	Nông sản	CBOT	22/08/2025	22/08/2025
9	Dầu đậu tương micro 10/25	MZLV25	Nông sản	CBOT	26/09/2025	26/09/2025
10	Dầu đậu tương micro 12/25	MZLZ25	Nông sản	CBOT	21/11/2025	21/11/2025
11	Dầu đậu tương micro 1/26	MZLF26	Nông sản	CBOT	26/12/2025	26/12/2025
12	Đậu tương 7/25	ZSEN25	Nông sản	CBOT	30/06/2025	14/07/2025
13	Đậu tương 8/25	ZSEQ25	Nông sản	CBOT	31/07/2025	14/08/2025
14	Đậu tương 9/25	ZSEU25	Nông sản	CBOT	29/08/2025	12/09/2025
15	Đậu tương 11/25	ZSEX25	Nông sản	CBOT	31/10/2025	14/11/2025
16	Đậu tương 1/26	ZSEF26	Nông sản	CBOT	31/12/2025	14/01/2026
17	Đậu tương mini 7/25	XBN25	Nông sản	CBOT	30/06/2025	14/07/2025
18	Đậu tương mini 8/25	XBQ25	Nông sản	CBOT	31/07/2025	14/08/2025
19	Đậu tương mini 9/25	XBU25	Nông sản	CBOT	29/08/2025	12/09/2025
20	Đậu tương mini 11/25	XBX25	Nông sản	CBOT	31/10/2025	14/11/2025
21	Đậu tương mini 1/26	XBF26	Nông sản	CBOT	31/12/2025	14/01/2026
22	Đậu tương micro 8/25	MZSQ25	Nông sản	CBOT	25/07/2025	25/07/2025
23	Đậu tương micro 9/25	MZSU25	Nông sản	CBOT	22/08/2025	22/08/2025
24	Đậu tương micro 11/25	MZSX25	Nông sản	CBOT	24/10/2025	24/10/2025
25	Đậu tương micro 1/26	MZSF26	Nông sản	CBOT	26/12/2025	26/12/2025
26	Khô đậu tương 7/25	ZMEN25	Nông sản	CBOT	30/06/2025	14/07/2025

27	Khô đậu tương 8/25	ZMEQ25	Nông sản	CBOT	31/07/2025	14/08/2025
28	Khô đậu tương 9/25	ZMEU25	Nông sản	CBOT	29/08/2025	12/09/2025
29	Khô đậu tương 10/25	ZMEV25	Nông sản	CBOT	30/09/2025	14/10/2025
30	Khô đậu tương 12/25	ZMEZ25	Nông sản	CBOT	28/11/2025	12/12/2025
31	Khô đậu tương 1/26	ZMEF26	Nông sản	CBOT	31/12/2025	14/01/2026
32	Khô đậu tương micro 8/25	MZMQ25	Nông sản	CBOT	25/07/2025	25/07/2025
33	Khô đậu tương micro 9/25	MZMU25	Nông sản	CBOT	22/08/2025	22/08/2025
34	Khô đậu tương micro 10/25	MZMV25	Nông sản	CBOT	26/09/2025	26/09/2025
35	Khô đậu tương micro 12/25	MZMZ25	Nông sản	CBOT	21/11/2025	21/11/2025
36	Khô đậu tương micro 1/26	MZMF26	Nông sản	CBOT	26/12/2025	26/12/2025
37	Lúa mỳ 7/25	ZWAN25	Nông sản	CBOT	30/06/2025	14/07/2025
38	Lúa mỳ 9/25	ZWAU25	Nông sản	CBOT	29/08/2025	12/09/2025
39	Lúa mỳ 12/25	ZWAZ25	Nông sản	CBOT	28/11/2025	12/12/2025
40	Lúa mỳ mini 7/25	XWN25	Nông sản	CBOT	30/06/2025	14/07/2025
41	Lúa mỳ mini 9/25	XWU25	Nông sản	CBOT	29/08/2025	12/09/2025
42	Lúa mỳ mini 12/25	XWZ25	Nông sản	CBOT	28/11/2025	12/12/2025
43	Lúa mỳ micro 9/25	MZWU25	Nông sản	CBOT	22/08/2025	22/08/2025
44	Lúa mỳ micro 12/25	MZWZ25	Nông sản	CBOT	21/11/2025	21/11/2025
45	Lúa mỳ Kansas 7/25	KWEN25	Nông sản	CBOT	30/06/2025	14/07/2025
46	Lúa mỳ Kansas 9/25	KWEU25	Nông sản	CBOT	29/08/2025	12/09/2025
47	Lúa mỳ Kansas 12/25	KWEZ25	Nông sản	CBOT	28/11/2025	12/12/2025
48	Ngô 7/25	ZCEN25	Nông sản	CBOT	30/06/2025	14/07/2025
49	Ngô 9/25	ZCEU25	Nông sản	CBOT	29/08/2025	12/09/2025
50	Ngô 12/25	ZCEZ25	Nông sản	CBOT	28/11/2025	12/12/2025
51	Ngô mini 7/25	XCN25	Nông sản	CBOT	30/06/2025	14/07/2025
52	Ngô mini 9/25	XCU25	Nông sản	CBOT	29/08/2025	12/09/2025
53	Ngô mini 12/25	XCZ25	Nông sản	CBOT	28/11/2025	12/12/2025
54	Ngô micro 9/25	MZCU25	Nông sản	CBOT	22/08/2025	22/08/2025
55	Ngô micro 12/25	MZCZ25	Nông sản	CBOT	21/11/2025	21/11/2025

56	Dầu cọ thô 7/25	MPON25	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	30/06/2025	15/07/2025
57	Dầu cọ thô 8/25	MPOQ25	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	31/07/2025	15/08/2025
58	Dầu cọ thô 9/25	MPOU25	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	29/08/2025	15/09/2025
59	Dầu cọ thô 10/25	MPOV25	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	30/09/2025	15/10/2025
60	Dầu cọ thô 11/25	MPOX25	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	31/10/2025	14/11/2025
61	Dầu cọ thô 12/25	MPOZ25	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	28/11/2025	15/12/2025
62	Dầu cọ thô 1/26	MPOF26	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	31/12/2025	15/01/2026
63	Cà phê Robusta 7/25	LRCN25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	25/06/2025	25/07/2025
64	Cà phê Robusta 9/25	LRCU25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	26/08/2025	24/09/2025
65	Cà phê Robusta 11/25	LRCX25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	28/10/2025	24/11/2025
66	Cà phê Robusta 1/26	LRCF26	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	24/12/2025	26/01/2026
67	Đường trắng 8/25	QWQ25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	16/07/2025	16/07/2025
68	Đường trắng 10/25	QWV25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	15/09/2025	15/09/2025
69	Đường trắng 12/25	QWZ25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	14/11/2025	14/11/2025
70	Bông sợi 7/25	CTEN25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/06/2025	09/07/2025
71	Bông sợi 10/25	CTEV25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/09/2025	09/10/2025
72	Bông sợi 12/25	CTEZ25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	21/11/2025	08/12/2025
73	Ca cao 7/25	CCEN25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24/06/2025	16/07/2025
74	Ca cao 9/25	CCEU25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	25/08/2025	15/09/2025
75	Ca cao 12/25	CCEZ25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	21/11/2025	15/12/2025
76	Cà phê Arabica 7/25	KCEN25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	20/06/2025	21/07/2025
77	Cà phê Arabica 9/25	KCEU25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	21/08/2025	18/09/2025
78	Cà phê Arabica 12/25	KCEZ25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	19/11/2025	18/12/2025
79	Đường 11 10/25	SBEV25	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	30/09/2025	30/09/2025
80	Cao su RSS3 7/25	TRUN25	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	25/07/2025	25/07/2025
81	Cao su RSS3 8/25	TRUQ25	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	25/08/2025	25/08/2025
82	Cao su RSS3 9/25	TRUU25	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	24/09/2025	24/09/2025
83	Cao su RSS3 10/25	TRUV25	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	27/10/2025	27/10/2025
84	Cao su RSS3 11/25	TRUX25	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	21/11/2025	21/11/2025

85	Cao su RSS3 12/25	TRUZ25	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	22/12/2025	22/12/2025
86	Cao su TSR20 8/25	ZFTQ25	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	31/07/2025	31/07/2025
87	Cao su TSR20 9/25	ZFTU25	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	29/08/2025	29/08/2025
88	Cao su TSR20 10/25	ZFTV25	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	30/09/2025	30/09/2025
89	Cao su TSR20 11/25	ZFTX25	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	31/10/2025	31/10/2025
90	Cao su TSR20 12/25	ZFTZ25	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	28/11/2025	28/11/2025
91	Cao su TSR20 1/26	ZFTF26	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	30/12/2025	30/12/2025
92	Bạc Nano ACM 9/2025	SI5COU25	Kim loại	ACM	27/08/2025	27/08/2025
93	Bạc Nano ACM 12/2025	SI5COZ25	Kim loại	ACM	25/11/2025	25/11/2025
94	Bạc Nano ACM 1/2026	SI5COF26	Kim loại	ACM	29/12/2025	29/12/2025
95	Bạc kim Nano ACM 10/2025	PL1NYV25	Kim loại	ACM	26/09/2025	26/09/2025
96	Bạc kim Nano ACM 1/2026	PL1NYF26	Kim loại	ACM	29/12/2025	29/12/2025
97	Đồng Nano ACM 8/2025	CP2COQ25	Kim loại	ACM	29/07/2025	29/07/2025
98	Đồng Nano ACM 9/2025	CP2COU25	Kim loại	ACM	27/08/2025	27/08/2025
99	Đồng Nano ACM 10/2025	CP2COV25	Kim loại	ACM	26/09/2025	26/09/2025
100	Đồng Nano ACM 11/2025	CP2COX25	Kim loại	ACM	29/10/2025	29/10/2025
101	Đồng Nano ACM 12/2025	CP2COZ25	Kim loại	ACM	25/11/2025	25/11/2025
102	Đồng Nano ACM 1/2026	CP2COF26	Kim loại	ACM	29/12/2025	29/12/2025
103	Bạc 7/25	SIEN25	Kim loại	COMEX	30/06/2025	29/07/2025
104	Bạc 8/25	SIEQ25	Kim loại	COMEX	31/07/2025	27/08/2025
105	Bạc 9/25	SIEU25	Kim loại	COMEX	29/08/2025	26/09/2025
106	Bạc 10/25	SIEV25	Kim loại	COMEX	30/09/2025	29/10/2025
107	Bạc 11/25	SIEX25	Kim loại	COMEX	31/10/2025	25/11/2025
108	Bạc 12/25	SIEZ25	Kim loại	COMEX	28/11/2025	29/12/2025
109	Bạc 1/26	SIEF26	Kim loại	COMEX	31/12/2025	28/01/2026
110	Bạc mini 9/25	MQIU25	Kim loại	COMEX	27/08/2025	27/08/2025
111	Bạc mini 12/25	MQIZ25	Kim loại	COMEX	25/11/2025	25/11/2025
112	Bạc mini 1/26	MQIF26	Kim loại	COMEX	29/12/2025	29/12/2025
113	Bạc micro 7/25	SILN25	Kim loại	COMEX	30/06/2025	29/07/2025
114	Bạc micro 8/25	SILQ25	Kim loại	COMEX	31/07/2025	27/08/2025
115	Bạc micro 9/25	SILU25	Kim loại	COMEX	29/08/2025	26/09/2025
116	Bạc micro 10/25	SILV25	Kim loại	COMEX	30/09/2025	29/10/2025

117	Bạc micro 11/25	SILX25	Kim loại	COMEX	31/10/2025	25/11/2025
118	Bạc micro 12/25	SILZ25	Kim loại	COMEX	28/11/2025	29/12/2025
119	Bạc micro 1/26	SILF26	Kim loại	COMEX	31/12/2025	28/01/2026
120	Đồng 7/25	CPEN25	Kim loại	COMEX	30/06/2025	29/07/2025
121	Đồng 8/25	CPEQ25	Kim loại	COMEX	31/07/2025	27/08/2025
122	Đồng 9/25	CPEU25	Kim loại	COMEX	29/08/2025	26/09/2025
123	Đồng 10/25	CPEV25	Kim loại	COMEX	30/09/2025	29/10/2025
124	Đồng 11/25	CPEX25	Kim loại	COMEX	31/10/2025	25/11/2025
125	Đồng 12/25	CPEZ25	Kim loại	COMEX	28/11/2025	29/12/2025
126	Đồng 1/26	CPEF26	Kim loại	COMEX	31/12/2025	28/01/2026
127	Đồng mini 8/25	MQCQ25	Kim loại	COMEX	29/07/2025	29/07/2025
128	Đồng mini 9/25	MQCU25	Kim loại	COMEX	27/08/2025	27/08/2025
129	Đồng mini 10/25	MQCV25	Kim loại	COMEX	26/09/2025	26/09/2025
130	Đồng mini 11/25	MQCX25	Kim loại	COMEX	29/10/2025	29/10/2025
131	Đồng mini 12/25	MQCZ25	Kim loại	COMEX	25/11/2025	25/11/2025
132	Đồng mini 1/26	MQCF26	Kim loại	COMEX	29/12/2025	29/12/2025
133	Đồng micro 8/25	MHGQ25	Kim loại	COMEX	29/07/2025	29/07/2025
134	Đồng micro 9/25	MHGU25	Kim loại	COMEX	27/08/2025	27/08/2025
135	Đồng micro 10/25	MHGV25	Kim loại	COMEX	26/09/2025	26/09/2025
136	Đồng micro 11/25	MHGX25	Kim loại	COMEX	29/10/2025	29/10/2025
137	Đồng micro 12/25	MHGZ25	Kim loại	COMEX	25/11/2025	25/11/2025
138	Đồng micro 1/26	MHGF26	Kim loại	COMEX	29/12/2025	29/12/2025
139	Nhôm COMEX 7/25	ALIN25	Kim loại	COMEX	30/06/2025	29/07/2025
140	Nhôm COMEX 8/25	ALIQ25	Kim loại	COMEX	31/07/2025	27/08/2025
141	Nhôm COMEX 9/25	ALIU25	Kim loại	COMEX	29/08/2025	26/09/2025
142	Nhôm COMEX 10/25	ALIV25	Kim loại	COMEX	30/09/2025	29/10/2025
143	Nhôm COMEX 11/25	ALIX25	Kim loại	COMEX	31/10/2025	25/11/2025
144	Nhôm COMEX 12/25	ALIZ25	Kim loại	COMEX	28/11/2025	29/12/2025
145	Nhôm COMEX 1/26	ALIF26	Kim loại	COMEX	31/12/2025	28/01/2026
146	Bạch kim 7/25	PLEN25	Kim loại	NYMEX	30/06/2025	29/07/2025
147	Bạch kim 8/25	PLEQ25	Kim loại	NYMEX	31/07/2025	27/08/2025
148	Bạch kim 9/25	PLEU25	Kim loại	NYMEX	29/08/2025	26/09/2025
149	Bạch kim 10/25	PLEV25	Kim loại	NYMEX	30/09/2025	29/10/2025

150	Bạch kim 11/25	PLEX25	Kim loại	NYMEX	31/10/2025	25/11/2025
151	Bạch kim 12/25	PLEZ25	Kim loại	NYMEX	28/11/2025	29/12/2025
152	Bạch kim 1/26	PLEF26	Kim loại	NYMEX	31/12/2025	28/01/2026
153	Quặng sắt 7/25	FEFN25	Kim loại	SGX	31/07/2025	31/07/2025
154	Quặng sắt 8/25	FEFQ25	Kim loại	SGX	29/08/2025	29/08/2025
155	Quặng sắt 9/25	FEFU25	Kim loại	SGX	30/09/2025	30/09/2025
156	Quặng sắt 10/25	FEFV25	Kim loại	SGX	31/10/2025	31/10/2025
157	Quặng sắt 11/25	FEFX25	Kim loại	SGX	28/11/2025	28/11/2025
158	Quặng sắt 12/25	FEFZ25	Kim loại	SGX	31/12/2025	31/12/2025
159	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
160	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
161	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
162	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
163	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
164	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	02 ngày làm việc trước ngày đáo hạn của hợp đồng	
165	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 7/25	SSRN25	Kim loại	LME	31/07/2025	31/07/2025
166	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 8/25	SSRQ25	Kim loại	LME	29/08/2025	29/08/2025
167	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 9/25	SSRU25	Kim loại	LME	30/09/2025	30/09/2025
168	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 10/25	SSRV25	Kim loại	LME	31/10/2025	31/10/2025
169	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 11/25	SSRX25	Kim loại	LME	28/11/2025	28/11/2025
170	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ 12/25	SSRZ25	Kim loại	LME	31/12/2025	31/12/2025
171	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 7/25	SSCN25	Kim loại	LME	31/07/2025	31/07/2025
172	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 8/25	SSCQ25	Kim loại	LME	29/08/2025	29/08/2025
173	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 9/25	SSCU25	Kim loại	LME	30/09/2025	30/09/2025
174	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 10/25	SSCV25	Kim loại	LME	31/10/2025	31/10/2025
175	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 11/25	SSCX25	Kim loại	LME	28/11/2025	28/11/2025
176	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ 12/25	SSCZ25	Kim loại	LME	31/12/2025	31/12/2025
177	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 7/25	LHCN25	Kim loại	LME	31/07/2025	31/07/2025
178	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 8/25	LHCQ25	Kim loại	LME	29/08/2025	29/08/2025
179	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 9/25	LHCU25	Kim loại	LME	30/09/2025	30/09/2025
180	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 10/25	LHCV25	Kim loại	LME	31/10/2025	31/10/2025

181	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 11/25	LHCX25	Kim loại	LME	28/11/2025	28/11/2025
182	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc 12/25	LHCZ25	Kim loại	LME	31/12/2025	31/12/2025



PHỤ LỤC 02
QUY ĐỊNH VỀ SỐ NGÀY GIAO DỊCH HÀNG HÓA PHẢI THỰC HIỆN HỦY LỆNH CHỜ
VÀ TẤT TOÁN VỊ THẾ MỞ ĐỐI VỚI CÁC HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN HÀNG HÓA
GIAO DỊCH TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 197 /QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 27 tháng 6 năm 2025)

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông	Số ngày giao dịch trước ngày thông báo đầu tiên *	Số ngày giao dịch trước ngày giao dịch cuối cùng **
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	1	2
2	Dầu đậu tương micro	MZL	Nông sản	CBOT	21	21
3	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	1	2
4	Đậu tương mini	XB	Nông sản	CBOT	2	12
5	Đậu tương micro	MZS	Nông sản	CBOT	21	21
6	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	1	2
7	Khô đậu tương micro	MZM	Nông sản	CBOT	21	21
8	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	1	2
9	Lúa mỳ mini	XW	Nông sản	CBOT	2	12
10	Lúa mỳ micro	MZW	Nông sản	CBOT	21	21
11	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông sản	CBOT	2	2
12	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	1	2
13	Ngô mini	XC	Nông sản	CBOT	2	12
14	Ngô micro	MZC	Nông sản	CBOT	21	21
15	Dầu cọ thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	12	12
16	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	1	21
17	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	12	12
18	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	2	11
19	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	2	11
20	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	1	2
21	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	2	2

22	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	12	12
23	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	12	12
24	Bạc Nano ACM	SI5CO	Kim loại	ACM	2	2
25	Bạc kim Nano ACM	PL1NY	Kim loại	ACM	2	2
26	Đồng Nano ACM	CP2CO	Kim loại	ACM	2	2
27	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	2	2
28	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	2	2
29	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	2	2
30	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	2	2
31	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	2	2
32	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	2	2
33	Nhôm COMEX	ALI	Kim loại	COMEX	5	24
34	Bạc kim	PLE	Kim loại	NYMEX	2	2
35	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	12	12
36	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	5	5
37	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	5	5
38	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	5	5
39	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	5	5
40	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	5	5
41	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	5	5
42	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ	SSR	Kim loại	LME	5	5
43	Thép phế liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ	SSC	Kim loại	LME	5	5
44	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc	LHC	Kim loại	LME	5	5

*: Khách hàng phải thực hiện huỷ lệnh chờ mua và tất toán vị thế mở mua của Hợp đồng KHTC đến hạn.

** : Khách hàng phải thực hiện huỷ lệnh chờ và tất toán vị thế mở bán của Hợp đồng KHTC đến hạn.

PHỤ LỤC 03
SỐ NGÀY LÀM VIỆC TRƯỚC NGÀY GIAO DỊCH CUỐI CÙNG, KHÁCH HÀNG
KHÔNG ĐƯỢC THỰC HIỆN ĐẶT LỆNH MỞ MỚI VỊ THẾ ĐỐI VỚI CÁC
HỢP ĐỒNG KỲ HẠN TIÊU CHUẨN HÀNG HÓA, HỢP ĐỒNG QUYỀN CHỌN HÀNG HÓA
GIAO DỊCH TẠI SỞ GIAO DỊCH HÀNG HÓA VIỆT NAM

(Ban hành kèm theo Quyết định số 491/QĐ/TGD-MXV của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Hàng hóa Việt Nam ngày 27 tháng 6 năm 2025)

STT	Tên hàng hóa	Mã hàng hóa	Nhóm hàng hóa	Sở Giao dịch hàng hóa có liên thông	Số ngày làm việc trước ngày giao dịch cuối cùng, khách hàng không được đặt lệnh mở mới vị thế *
1	Dầu đậu tương	ZLE	Nông sản	CBOT	14
2	Dầu đậu tương micro	MZL	Nông sản	CBOT	23
3	Đậu tương	ZSE	Nông sản	CBOT	14
	Quyền chọn mua Đậu tương	C.ZSE	Nông sản	CBOT	14
	Quyền chọn bán Đậu tương	P.ZSE	Nông sản	CBOT	14
4	Đậu tương mini	XB	Nông sản	CBOT	14
5	Đậu tương micro	MZS	Nông sản	CBOT	23
6	Khô đậu tương	ZME	Nông sản	CBOT	14
7	Khô đậu tương micro	MZM	Nông sản	CBOT	23
8	Lúa mỳ	ZWA	Nông sản	CBOT	14
	Quyền chọn mua Lúa mỳ	C.ZWA	Nông sản	CBOT	14
	Quyền chọn bán Lúa mỳ	P.ZWA	Nông sản	CBOT	14
9	Lúa mỳ mini	XW	Nông sản	CBOT	14
10	Lúa mỳ micro	MZW	Nông sản	CBOT	23
11	Lúa mỳ Kansas	KWE	Nông sản	CBOT	14
12	Ngô	ZCE	Nông sản	CBOT	14
	Quyền chọn mua Ngô	C.ZCE	Nông sản	CBOT	14
	Quyền chọn bán Ngô	P.ZCE	Nông sản	CBOT	14
13	Ngô mini	XC	Nông sản	CBOT	14
14	Ngô micro	MZC	Nông sản	CBOT	23

15	Dầu cò thô	MPO	Nguyên liệu công nghiệp	BMDX	25
16	Cà phê Robusta	LRC	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	25
17	Đường trắng	QW	Nguyên liệu công nghiệp	ICE EU	15
18	Bông	CTE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	14
19	Ca cao	CCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	25
20	Cà phê Arabica	KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24
	Quyền chọn mua Cà phê Arabica	C.KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24
	Quyền chọn bán Cà phê Arabica	P.KCE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	24
21	Đường 11	SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	4
	Quyền chọn mua Đường 11	C.SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	4
	Quyền chọn bán Đường 11	P.SBE	Nguyên liệu công nghiệp	ICE US	4
22	Cao su RSS3	TRU	Nguyên liệu công nghiệp	OSE	15
23	Cao su TSR 20	ZFT	Nguyên liệu công nghiệp	SGX	15
24	Bạc Nano ACM	SI5CO	Kim loại	ACM	5
25	Bạc kim Nano ACM	PL1NY	Kim loại	ACM	5
26	Đồng Nano ACM	CP2CO	Kim loại	ACM	5
27	Bạc	SIE	Kim loại	COMEX	25
28	Bạc mini	MQI	Kim loại	COMEX	5
29	Bạc micro	SIL	Kim loại	COMEX	25
30	Đồng	CPE	Kim loại	COMEX	25
31	Đồng mini	MQC	Kim loại	COMEX	5
32	Đồng micro	MHG	Kim loại	COMEX	5
33	Nhôm COMEX	ALI	Kim loại	COMEX	28
34	Bạc kim	PLE	Kim loại	NYMEX	24
35	Quặng sắt	FEF	Kim loại	SGX	15
36	Đồng LME	LDKZ/CAD	Kim loại	LME	5
37	Nhôm LME	LALZ/AHD	Kim loại	LME	5

38	Chì LME	LEDZ/PBD	Kim loại	LME	5
39	Thiếc LME	LTIZ/SND	Kim loại	LME	5
40	Kẽm LME	LZHZ/ZDS	Kim loại	LME	5
41	Niken LME	LNIZ/NID	Kim loại	LME	5
42	Thép thanh vằn FOB Thổ Nhĩ Kỳ	SSR	Kim loại	LME	5
43	Thép phôi liệu CFR Thổ Nhĩ Kỳ	SSC	Kim loại	LME	5
44	Thép cuộn cán nóng FOB Trung Quốc	LHC	Kim loại	LME	5

*: Bao gồm cả ngày giao dịch cuối cùng.

